

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM
IMEXPHARM CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 820/IMP

Tp. Cao Lãnh, ngày 10 tháng 08 năm 2022
Cao Lanh City, day 10 month 08 year 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm/
Imexpharm Corporation
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: IMP
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 04, Đường 30/04, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp/
No. 04, 30/04 Street, Ward 1, Cao Lanh City, Dong Thap Province.
 - Điện thoại/ *Telephone*: (84.277) 3851941
 - Fax: (84.277) 3853106
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Nguyễn Quốc Định/
Mr. Nguyen Quoc Dinh
Chức vụ/ *Position*: Chủ tịch Hội đồng quản trị / *Chairman*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2022 đã được soát xét/ *Interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2022.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Người Ủy Quyền CBTT

Party authorized to disclose information



CN. Nguyễn Quốc Định

Số: 1C /UQ-IMP

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 01 năm 2020

GIẤY ỦY QUYỀN

Người ủy quyền: Bà Trần Thị Đào

- Sinh ngày: 01/5/1952
- Địa chỉ: Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- Chứng minh nhân dân: 340580662
- Cấp ngày: 12/12/2012 - Nơi cấp: Công An Đồng Tháp

Người nhận ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc Định

- Sinh năm: 1962
- Địa chỉ: Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- Chứng minh nhân dân: 340246886
- Cấp ngày: 12/12/2012 - Nơi cấp: Công An Đồng Tháp

*** Nội dung ủy quyền:**

Người nhận ủy quyền được đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm thực hiện các công việc sau:

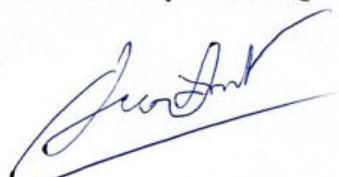
1. Ký các báo cáo tài chính, tài liệu, hồ sơ liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty;
2. Ký các báo cáo thuế, tài liệu, hồ sơ liên quan đến thuế và Hải quan;
3. Ký các hợp đồng, tài liệu, hồ sơ liên quan đến việc gửi tiền, vay tiền, bảo lãnh, thế chấp, thanh toán nội địa, thanh toán quốc tế và các thủ tục khác tại các ngân hàng.

* **Thời gian ủy quyền:** Kể từ ngày ký ủy quyền cho đến khi có văn bản khác thay thế.

*** Trách nhiệm của người nhận ủy quyền:**

Ông Nguyễn Quốc Định được thực hiện các nội dung ủy quyền trên và chịu trách nhiệm trong phạm vi được ủy quyền.

NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN



CN. Nguyễn Quốc Định



NGƯỜI ỦY QUYỀN

ĐS. Trần Thị Đào



Ngày 01 tháng 07 năm 2022

GIẤY ỦY QUYỀN

Tôi là Đinh Thị Quỳnh Vân, Tổng Giám đốc và Đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH PwC (Việt Nam) (**Công ty**), mã số doanh nghiệp 0100157406, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 03 năm 2009 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh,

sau đây bổ nhiệm Ông Nguyễn Hoàng Nam, chứng minh nhân dân số 025598241, cấp ngày 08 tháng 02 năm 2012 (**Người đại diện theo ủy quyền**)

là Người đại diện theo ủy quyền hợp pháp và hợp lệ của tôi, thay mặt tôi và trên danh nghĩa của tôi:

thực hiện các công việc cụ thể như sau

- (i) ký, ban hành và chuyển giao các tài liệu sau của Công ty (có hoặc không có đóng dấu của Công ty):
 - thư xác nhận dịch vụ, hợp đồng và bảng báo phí dịch vụ cho khách hàng;
 - báo cáo, ý kiến, tư vấn, văn bản, thư từ hoặc tài liệu khác được ban hành theo hoặc liên quan đến thư xác nhận dịch vụ, hợp đồng, bảng báo phí dịch vụ, bao gồm giấy báo nợ, hóa đơn cho dịch vụ cung cấp;
- (ii) thực hiện các công việc khác liên quan đến các tài liệu nêu trên.

Tôi xác nhận rằng Người đại diện theo ủy quyền có quyền hợp pháp đại diện tôi thực hiện các công việc ủy quyền trên.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2023, trừ khi Người đại diện theo ủy quyền thôi làm việc cho Công ty, hoặc khi tôi ra quyết định chấm dứt việc ủy quyền sớm hơn.

Chữ ký người ủy quyền



Đinh Thị Quỳnh Vân
Tổng Giám đốc/Đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN) | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN) | 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN) | 10 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 1400384433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 1 tháng 8 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 29 ngày 20 tháng 10 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------------------------|
| Ông Nguyễn Quốc Định | Chủ tịch |
| Bà Trần Thị Đào | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Văn Nhã Phương | Thành viên |
| Ông Trương Minh Hùng | Thành viên |
| Ông Ngô Minh Tuấn | Thành viên |
| Ông Trần Anh Tuấn | Thành viên |
| | (đến ngày 24 tháng 5 năm 2022) |
| Bà Hàn Thị Khánh Vinh | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|--------------------------------|
| Bà Lê Thị Kim Chung | Trưởng ban |
| | (từ ngày 25 tháng 4 năm 2022) |
| Ông Nguyễn Đức Tuấn | Trưởng ban |
| | (đến ngày 25 tháng 4 năm 2022) |
| Bà Lê Thị Kim Chung | Thành viên |
| | (đến ngày 25 tháng 4 năm 2022) |
| Bà Đỗ Thị Thanh Thúy | Thành viên |

Ban Điều hành

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Bà Trần Thị Đào | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quốc Định | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Văn Nhung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Nhã Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Hoài Hạnh | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|-----------------|---------------|
| Bà Trần Thị Đào | Tổng Giám đốc |
|-----------------|---------------|

Trụ sở chính

Số 4, Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty Kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính Giữa Niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Thư Ủy quyền ngày 1 tháng 1 năm 2020.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính Giữa Niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 9 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 9 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh cho báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét Số 2410 - Soát xét Thông tin Tài chính giữa Niên độ do Kiểm toán viên Độc lập của Đơn vị Thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12604
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 936.385.843.656 | 1.176.339.787.490 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 67.242.992.545 | 271.272.865.376 |
| 111 | Tiền | | 47.242.992.545 | 46.272.865.376 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 20.000.000.000 | 225.000.000.000 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 176.300.000.000 | 112.452.800.000 |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | | - | 1.532.736.844 |
| 122 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | - | (379.936.844) |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(a) | 176.300.000.000 | 111.300.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 264.965.470.307 | 295.062.515.167 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 184.300.742.620 | 247.015.200.965 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 24.047.374.189 | 17.786.828.766 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 18.083.980.000 | 2.000.000.000 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 44.059.218.905 | 40.711.862.178 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 9 | (5.525.845.407) | (12.451.376.742) |
| 140 | Hàng tồn kho | | 424.349.426.301 | 492.074.917.415 |
| 141 | Hàng tồn kho | 10 | 428.268.748.050 | 493.805.074.580 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 10 | (3.919.321.749) | (1.730.157.165) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 3.527.954.503 | 5.476.689.532 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 1.237.065.582 | 3.155.165.762 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 16(a) | 2.290.888.921 | 2.321.523.770 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN (tiếp theo) | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|-----------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.160.845.081.640 | 1.118.360.467.816 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 50.244.740 | 50.244.740 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | | 50.244.740 | 50.244.740 |
| 220 | Tài sản cố định | | 502.780.174.955 | 509.799.233.736 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 11(a) | 429.685.378.562 | 436.217.826.957 |
| 222 | Nguyên giá | | 921.860.260.102 | 900.574.257.505 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (492.174.881.540) | (464.356.430.548) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 11(b) | 73.094.796.393 | 73.581.406.779 |
| 228 | Nguyên giá | | 98.719.023.019 | 98.719.023.019 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (25.624.226.626) | (25.137.616.240) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 555.208.954.558 | 519.462.645.260 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 555.208.954.558 | 519.462.645.260 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 71.286.717.350 | 50.962.461.050 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | 4(b) | 70.948.582.700 | 50.621.446.700 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(b) | 617.550.000 | 617.550.000 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 4(b) | (279.415.350) | (276.535.650) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 31.518.990.037 | 38.085.883.030 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 31.518.990.037 | 38.085.883.030 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 2.097.230.925.296 | 2.294.700.255.306 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 327.110.925.898 | 500.290.192.302 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 327.110.925.898 | 408.638.192.302 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 61.597.266.190 | 92.712.787.659 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 24.599.575.564 | 25.374.390.853 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16(b) | 19.600.063.622 | 19.616.861.640 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 24.509.633.493 | 36.173.686.395 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 42.754.931.323 | 41.030.737.890 |
| 318 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 18 | 27.164.210.569 | - |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 2.943.851.343 | 4.794.695.249 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 20(a) | 93.600.000.000 | 172.142.789.243 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 21 | 30.341.393.794 | 16.792.243.373 |
| 330 | Nợ dài hạn | | - | 91.652.000.000 |
| 338 | Vay dài hạn | 20(b) | - | 91.652.000.000 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.770.119.999.398 | 1.794.410.063.004 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 1.770.119.999.398 | 1.794.410.063.004 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 22, 23 | 667.053.700.000 | 667.053.700.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 667.053.700.000 | 667.053.700.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 23 | 507.368.247.904 | 507.368.247.904 |
| 414 | Vốn khác của chủ sở hữu | 23 | 2.420.789.142 | 2.420.789.142 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ | 23 | (358.600.000) | (358.600.000) |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 23 | 484.238.474.832 | 420.501.550.420 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 23 | 109.397.387.520 | 197.424.375.538 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 1.623.268.980 | 414.907.353 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ/năm nay | | 107.774.118.540 | 197.009.468.185 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 2.097.230.925.296 | 2.294.700.255.306 |


Dương Hoàng Vũ
Người lập


Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện
theo pháp luật
Ngày 9 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày | |
|-------|--|----------------------------------|-------------------|
| | | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng | 671.802.151.221 | 622.835.214.756 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (3.105.395.572) | (8.973.991.134) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng | 668.696.755.649 | 613.861.223.622 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | (384.967.092.856) | (353.222.253.056) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng | 283.729.662.793 | 260.638.970.566 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 13.538.102.398 | 4.558.468.205 |
| 22 | Chi phí tài chính | (13.696.146.600) | (9.917.863.089) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (2.192.395.206) | (2.706.399.236) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (114.913.529.509) | (109.085.615.776) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (43.892.351.794) | (33.495.643.565) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 124.765.737.288 | 112.698.316.341 |
| 31 | Thu nhập khác | 558.027.718 | 5.369.394.163 |
| 32 | Chi phí khác | (81.057.519) | (1.121.825.690) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 476.970.199 | 4.247.568.473 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 125.242.707.487 | 116.945.884.814 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (26.029.283.306) | (25.765.888.978) |
| 52 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | - |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 99.213.424.181 | 91.179.995.836 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.310 | 1.266 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.310 | 1.266 |

Dương Hoàng Vũ
Người lập

Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện
theo pháp luật
Ngày 9 tháng 8 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|--|----------------------------------|-------------------|
| | | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 125.242.707.487 | 116.945.884.814 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 11 | 30.176.403.086 |
| 03 | Hoàn nhập dự phòng | (5.113.423.895) | (3.252.172.611) |
| 04 | Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 30, 29 | 2.279.366.772 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (7.686.248.415) | (8.594.433.028) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 30 | 2.192.395.206 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 147.091.200.241 | 137.512.520.600 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | 48.497.599.015 | 41.431.567.242 |
| 10 | Giảm/(tăng) hàng tồn kho | 65.536.326.530 | (28.480.553.190) |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | (18.254.893.368) | 5.888.197.260 |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | 8.484.993.173 | 6.403.561.458 |
| 13 | Giảm chứng khoán kinh doanh | 1.532.736.844 | - |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (2.899.026.217) | (1.551.956.269) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 16 | (30.526.027.664) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (9.946.982.366) | (32.205.465.391) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 209.515.926.188 | 102.986.211.847 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | (53.318.653.100) | (34.926.425.840) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 564.545.455 | 8.655.454.545 |
| 23 | Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | (215.383.980.000) | (145.049.478.082) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | 134.300.000.000 | 103.525.985.667 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (20.327.136.000) | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 12.336.828.344 | 2.712.066.396 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (141.828.395.301) | (65.082.397.314) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ vay ngắn hạn | 22.373.528.572 | 244.294.331.030 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (194.084.317.815) | (175.056.437.784) |
| 36 | Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu | (100.007.355.000) | - |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | (271.718.144.243) | 69.237.893.246 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (204.030.613.356) | 107.141.707.779 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 3 | 271.272.865.376 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 740.525 | (215.577.365) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 67.242.992.545 |
| | | | 192.194.835.779 |

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày ở Thuyết minh 36.

Dương Hoàng Vũ
Người lập

Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện
theo pháp luật
Ngày 9 tháng 8 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định Số 284/TCCQ ngày 28 tháng 9 năm 1983 của Sở Y tế Tỉnh Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 1400384433 lần đầu ngày 1 tháng 8 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 29 ngày 20 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 15 tháng 11 năm 2006 với mã chứng khoán IMP theo Quyết định Số 76/UBCK-GPNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu; bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A Phần II Phụ lục Số 4 ban hành kèm theo Quyết định Số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương mại, nay là Bộ Công thương).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 25 chi nhánh và 3 công ty liên kết như trình bày ở Thuyết minh 4(b) – Đầu tư tài chính. Chi tiết các công ty liên kết được trình bày dưới đây:

| Tên công ty | Hoạt động chính | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết | |
|---|--|-----------------------|----------------------------------|------------|
| | | | 30.6.2022 | 31.12.2021 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | Sản xuất và bán buôn dược phẩm | Tỉnh An Giang | 32,99% | 32,99% |
| Công ty Cổ phần Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đồng Tháp Mười | Nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu | Tỉnh Long An | 23,56% | 23,56% |
| Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại | Sản xuất và bán buôn dược phẩm | Thành phố Hồ Chí Minh | 26,00% | 26,00% |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 1.225 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.203 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo thời gian đáo hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo thời gian đáo hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 40 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 – 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 – 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 – 5 năm |
| Bản quyền | 3 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 3 năm |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao; và
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo thời gian đáo hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo thời gian đáo hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí lãi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí lãi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.17 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cần trích lập ước tính là 10.568.755.000 Đồng.

Tuy nhiên, Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư Số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, không trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Khi người lao động nghỉ việc, Công ty sẽ ghi nhận chi phí trợ cấp thôi việc khi chi trả khoản trợ cấp này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty và bù đắp những thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty nếu có. Việc sử dụng Quỹ sẽ do Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty quyết định tùy theo mục đích sử dụng.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm và hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm và hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và hàng hoá.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 1.620.270.759 | 2.220.458.913 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 45.620.991.386 | 43.340.006.463 |
| Tiền đang chuyển | 1.730.400 | 712.400.000 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 20.000.000.000 | 225.000.000.000 |
| | <u>67.242.992.545</u> | <u>271.272.865.376</u> |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn gốc là 3 tháng, và hưởng lãi suất từ 4%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,8%/năm đến 4%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30.6.2022 | | 31.12.2021 | |
|--------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 176.300.000.000 | 176.300.000.000 | 111.300.000.000 | 111.300.000.000 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4,6%/năm đến 5,3%/năm).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

| | Tại ngày 30.6.2022 | | | Tại ngày 31.12.2021 | | |
|--|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| (i) Đầu tư vào công ty liên kết | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 66.958.582.700 | 115.768.685.947 | - | 46.631.446.700 | 102.342.894.940 | - |
| Công ty Cổ phần Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đồng Tháp Mười | 3.808.000.000 | - | - | 3.808.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại | 182.000.000 | - | (182.000.000) | 182.000.000 | - | (182.000.000) |
| | <u>70.948.582.700</u> | <u>115.768.685.947</u> | <u>(182.000.000)</u> | <u>50.621.446.700</u> | <u>102.342.894.940</u> | <u>(182.000.000)</u> |

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại đã ngưng hoạt động từ năm 2015. Các công ty liên kết khác đang hoạt động bình thường.

Giá trị hợp lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm được xác định lần lượt là 115.768.685.947 Đồng và 102.342.894.940 Đồng. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại, do Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

| | Tại ngày 30.6.2022 | | | Tại ngày 31.12.2021 | | |
|--|--------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| (ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha | 503.000.000 | 683.164.000 | - | 503.000.000 | 697.546.400 | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 | 114.550.000 | 17.134.650 | (97.415.350) | 114.550.000 | 20.014.350 | (94.535.650) |
| | <u>617.550.000</u> | <u>700.298.650</u> | <u>(97.415.350)</u> | <u>617.550.000</u> | <u>717.560.750</u> | <u>(94.535.650)</u> |

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết vào các đơn vị trên.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba (*) | 178.537.743.243 | 244.719.287.253 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) | 5.762.999.377 | 2.295.913.712 |
| | <u>184.300.742.620</u> | <u>247.015.200.965</u> |

(*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải thu ngắn hạn:

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--|-------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH Khoa học Dinh dưỡng Orgalife | 22.800.016.720 | 43.743.402.089 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Mộc Tinh | 17.921.551.200 | 9.368.362.500 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Newzilan | 4.411.837.500 | 24.280.000.000 |
| | <u>45.133.405.420</u> | <u>77.391.764.589</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 11.301.291.862 Đồng và 9.253.737.611 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|----------------|-------------------------|--------------------------|
| Bên thứ ba (*) | 24.047.374.189 | 17.786.828.766 |
| | <u>24.047.374.189</u> | <u>17.786.828.766</u> |

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|-------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ và Xuất nhập khẩu Teampack | 5.830.806.080 | 1.457.701.520 |
| Công ty TNHH Thiết bị New Diamond | 4.387.548.000 | 4.387.548.000 |
| Qilu Antibiotics Pharmaceutical Co. | 2.619.680.000 | - |
| Orioled International Pte., Ltd. | - | 2.186.940.700 |
| Rieckermann Services Limited | - | 2.011.392.000 |
| | <u>12.838.034.080</u> | <u>7.936.642.220</u> |

7 CHO VAY NGẮN HẠN

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---------|-------------------------|--------------------------|
| Cá nhân | 18.083.980.000 | 2.000.000.000 |
| | <u>18.083.980.000</u> | <u>2.000.000.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2022 | | 31.12.2021 | |
|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Tạm ứng cho nhân viên | 29.943.000.209 | - | 21.334.760.203 | - |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.799.616.438 | - | 2.500.372.603 | - |
| Các khoản khác | 12.316.602.258 | (486.348.974) | 16.876.729.372 | (7.382.035.914) |
| | <u>44.059.218.905</u> | <u>(486.348.974)</u> | <u>40.711.862.178</u> | <u>(7.382.035.914)</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu khác chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 486.348.974 Đồng và 7.382.035.914 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 9.

9 NỢ XẤU

| | 30.6.2022 | | | 31.12.2021 | | |
|--|-----------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| i) Các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 11.301.291.862 | 6.261.795.429 | (5.039.496.433) | 9.253.737.611 | 4.184.396.784 | (5.069.340.828) |
| Từ 6 tháng đến 1 năm | 7.701.182.984 | 5.390.828.089 | (2.310.354.895) | 4.109.887.691 | 2.876.921.384 | (1.232.966.307) |
| Từ 1 năm đến 2 năm | 1.112.389.924 | 556.194.962 | (556.194.962) | 1.553.349.079 | 776.674.540 | (776.674.540) |
| Từ 2 năm đến 3 năm | 1.049.241.260 | 314.772.378 | (734.468.882) | 617.375.227 | 185.212.568 | (432.162.659) |
| Trên 3 năm | 1.438.477.694 | - | (1.438.477.694) | 2.973.125.614 | 345.588.292 | (2.627.537.322) |
| ii) Các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 486.348.974 | - | (486.348.974) | 7.382.035.914 | - | (7.382.035.914) |
| | <u>11.787.640.836</u> | <u>6.261.795.429</u> | <u>(5.525.845.407)</u> | <u>16.635.773.525</u> | <u>4.184.396.784</u> | <u>(12.451.376.742)</u> |

10 HÀNG TỒN KHO

| | 30.6.2022 | | 31.12.2021 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu | 262.379.268.068 | (3.653.884.847) | 332.440.599.219 | (1.730.157.165) |
| Thành phẩm | 127.475.918.504 | (265.436.902) | 123.745.850.735 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 28.891.831.094 | - | 28.558.844.869 | - |
| Hàng mua đang đi đường | 3.495.409.138 | - | 3.912.299.583 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 3.411.103.145 | - | 3.626.904.362 | - |
| Hàng hóa | 2.615.218.101 | - | 1.520.575.812 | - |
| | <u>428.268.748.050</u> | <u>(3.919.321.749)</u> | <u>493.805.074.580</u> | <u>(1.730.157.165)</u> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|-------------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 1.730.157.165 | 3.438.627.849 |
| Tăng dự phòng (Thuyết minh 28) | 2.189.164.584 | - |
| Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 28) | - | (1.708.470.684) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>3.919.321.749</u> | <u>1.730.157.165</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

11 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|---|-------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 298.601.760.400 | 459.910.580.956 | 97.851.331.274 | 44.210.584.875 | 900.574.257.505 |
| Mua trong năm | 151.349.000 | 4.654.798.364 | 1.419.500.000 | 298.241.735 | 6.523.889.099 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 12) | - | 12.084.163.369 | 4.563.886.585 | 560.587.544 | 17.208.637.498 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (237.824.000) | (2.208.700.000) | - | (2.446.524.000) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>298.753.109.400</u> | <u>476.411.718.689</u> | <u>101.626.017.859</u> | <u>45.069.414.154</u> | <u>921.860.260.102</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 124.532.036.144 | 239.375.699.062 | 70.436.089.986 | 30.012.605.356 | 464.356.430.548 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.190.986.723 | 18.403.224.231 | 3.431.347.874 | 2.664.233.872 | 29.689.792.700 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (237.824.000) | (1.633.517.708) | - | (1.871.341.708) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>129.723.022.867</u> | <u>257.541.099.293</u> | <u>72.233.920.152</u> | <u>32.676.839.228</u> | <u>492.174.881.540</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | <u>174.069.724.256</u> | <u>220.534.881.894</u> | <u>27.415.241.288</u> | <u>14.197.979.519</u> | <u>436.217.826.957</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | <u>169.030.086.533</u> | <u>218.870.619.396</u> | <u>29.392.097.707</u> | <u>12.392.574.926</u> | <u>429.685.378.562</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 72.040.808.865 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 77.224.193.967 Đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 255.580.752.325 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 249.972.738.561 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

11 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền VND | Phần mềm máy tính VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------------|------------------|--------------------------|---------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 80.217.869.328 | 744.712.823 | 15.666.460.868 | 2.089.980.000 | 98.719.023.019 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 7.198.537.295 | 744.712.823 | 15.460.575.010 | 1.733.791.112 | 25.137.616.240 |
| Khấu hao trong kỳ | 293.501.191 | - | 85.142.527 | 107.966.668 | 486.610.386 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 7.492.038.486 | 744.712.823 | 15.545.717.537 | 1.841.757.780 | 25.624.226.626 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 73.019.332.033 | - | 205.885.858 | 356.188.888 | 73.581.406.779 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 72.725.830.842 | - | 120.743.331 | 248.222.220 | 73.094.796.393 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17.626.981.691 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 17.285.601.899 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Mua sắm máy móc thiết bị | 446.900.277.914 | 416.207.494.483 |
| Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao | 70.236.170.248 | 69.141.549.239 |
| Khác | 38.072.506.396 | 34.113.601.538 |
| | <u>555.208.954.558</u> | <u>519.462.645.260</u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, máy móc thiết bị của Công ty với tổng giá trị là 196.487.625.046 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 20).

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 519.462.645.260 | 522.446.935.889 |
| Mua sắm | 52.954.946.796 | 49.079.825.363 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a)) | (17.208.637.498) | (51.904.743.992) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | - | (159.372.000) |
| Số dư cuối kỳ/năm | <u>555.208.954.558</u> | <u>519.462.645.260</u> |

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giấy phép lưu hành sản phẩm | 9.043.175.791 | 11.943.130.894 |
| Tiền thuê đất | 12.051.948.654 | 10.927.573.418 |
| Chi phí kiểm định chất lượng (*) | 1.655.239.444 | 4.363.306.459 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 3.414.568.333 | 3.986.230.264 |
| Nội thất văn phòng | 2.031.327.841 | 2.554.393.122 |
| Khác | 3.322.729.974 | 4.311.248.873 |
| | <u>31.518.990.037</u> | <u>38.085.883.030</u> |

(*) Bao gồm các chi phí liên quan để đạt được chứng nhận EU-GMP cho các dây chuyền sản xuất kháng sinh công nghệ cao. Thời hạn hiệu lực của chứng nhận EU-GMP là 3 năm. Theo đó, các chi phí này được phân bổ theo thời gian tương ứng.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|----------------|------------------|-------------------|
| Bên thứ ba (*) | 24.599.575.564 | 25.374.390.853 |

(*) Chi tiết người mua chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn:

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Khoa học Dinh dưỡng Orgalife | 7.080.400.000 | 7.080.400.000 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Mộc Tinh | 6.877.256.662 | 5.031.881.552 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Newzilan | 4.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Công ty TNHH Nhân Sinh | 3.361.000.000 | 1.830.000.000 |

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

| | Tại ngày 1.1.2022 VND | Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp/cán trừ trong kỳ VND | Tại ngày 30.6.2022 VND |
|------------------------------------|-----------------------------|---|--|------------------------------|
| a) Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ | 2.321.523.770 | 58.687.914.390 | (58.718.549.239) | 2.290.888.921 |
| b) Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.141.375.774 | 26.029.283.306 | (30.526.027.664) | 12.644.631.416 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 62.471.252 | 3.611.941.900 | (3.674.413.152) | - |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 1.032.863.799 | (1.032.863.799) | - |
| Thuế nhà thầu | 7.535.649 | 2.980.235.934 | (1.832.778.295) | 1.154.993.288 |
| Thuế thu nhập cá nhân nhân viên | - | 7.043.939.982 | (7.043.939.982) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân khác | 544.379.450 | 2.358.436.410 | (1.498.129.544) | 1.404.686.316 |
| Thuế GTGT đầu ra | 1.861.099.515 | 14.363.800.761 | (11.829.147.674) | 4.395.752.602 |
| Khác | - | 515.468.076 | (515.468.076) | - |
| | <u>19.616.861.640</u> | <u>57.935.970.168</u> | <u>(57.952.768.186)</u> | <u>19.600.063.622</u> |

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--|-------------------------|--------------------------|
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi | 38.887.770.838 | 33.703.956.346 |
| Chi phí duy trì và phát triển thị trường | 3.175.064.401 | 4.342.895.431 |
| Phí bản quyền | 692.096.084 | 2.983.886.113 |
| | <u>42.754.931.323</u> | <u>41.030.737.890</u> |

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống mà Công ty chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--|-------------------------|--------------------------|
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 2.177.974.527 | 3.390.000.905 |
| Kinh phí công đoàn | 718.876.816 | 1.045.148.494 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 359.545.850 |
| Khác | 47.000.000 | - |
| | <u>2.943.851.343</u> | <u>4.794.695.249</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

20 VAY

(a) Vay ngắn hạn

| | Tại ngày 1.1.2022 VND | Tăng VND | Nợ dài hạn đến hạn trả VND | Giảm VND | Đánh giá lại | Tại ngày 30.6.2022 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------------|
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i) | 80.490.789.243 | 22.373.528.572 | - | (102.864.317.815) | - | - |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á (ii) | 91.652.000.000 | - | 91.652.000.000 | (91.652.000.000) | 1.948.000.000 | 93.600.000.000 |
| | <u>172.142.789.243</u> | <u>22.373.528.572</u> | <u>91.652.000.000</u> | <u>(194.516.317.815)</u> | <u>1.948.000.000</u> | <u>93.600.000.000</u> |

(b) Vay dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2022 VND | Nợ dài hạn đến hạn trả VND | Tại ngày 30.6.2022 VND |
|----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| Ngân hàng Phát triển Châu Á (ii) | 91.652.000.000 | (91.652.000.000) | - |

(i) Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 150.000.000.000 Đồng. Đây là khoản vay tín chấp với lãi suất được xác định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể, có thời hạn hoàn trả cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

(ii) Số dư thể hiện khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 8.000.000 Đô la Mỹ. Đây là khoản vay được đảm bảo bởi tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11(a)) và máy móc thiết bị dở dang (Thuyết minh 12) với lãi suất được xác định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể nhằm tài trợ cho chi phí của dự án được cho phép bởi Ngân hàng Phát triển Châu Á. Khoản vay sẽ được hoàn trả một nửa vào mười hai (12) tháng sau Ngày giải ngân đầu tiên và phần còn lại vào ngày đáo hạn cuối cùng.

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|----------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 16.792.243.373 | 13.538.180.482 |
| Trích quỹ (Thuyết minh 23) | 23.496.132.787 | 25.163.625.395 |
| Sử dụng quỹ | (9.946.982.366) | (21.909.562.504) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 30.341.393.794 | 16.792.243.373 |

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | Tại ngày 30.6.2022 | | Tại ngày 31.12.2021 | |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 66.705.370 | - | 66.705.370 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 66.705.370 | - | 66.705.370 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | (33.800) | - | (33.800) | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 66.671.570 | - | 66.671.570 | - |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Tại ngày 30.6.2022 | | Tại ngày 31.12.2021 | |
|---|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|-------------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) | Tỷ lệ năm giữ (%) | Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) | Tỷ lệ năm giữ (%) |
| SK Investment Vina III Pte. Ltd. | 31.066.190 | 46,57 | 19.621.743 | 29,42 |
| Tổng Công ty Dược Việt Nam | 14.696.534 | 22,03 | 14.696.534 | 22,03 |
| Kwe Beteiligungen AG | - | - | 10.112.023 | 15,16 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh Kim | 6.466.039 | 9,69 | 6.199.039 | 9,29 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư KBA | 4.915.726 | 7,37 | 4.915.726 | 7,37 |
| Cổ đông khác | 9.560.881 | 14,34 | 11.160.305 | 16,73 |
| | 66.705.370 | 100,00 | 66.705.370 | 100,00 |

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------|------------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021, ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 66.705.370 | 667.053.700.000 | 667.053.700.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 667.053.700.000 | 507.368.247.904 | 2.420.789.142 | (358.600.000) | 348.765.273.377 | 205.236.758.013 | 1.730.486.168.436 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 189.094.874.963 | 189.094.874.963 |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | (100.007.355.000) | (100.007.355.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | 79.650.870.265 | (79.650.870.265) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (25.163.625.395) | (25.163.625.395) |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | - | (7.914.593.222) | 7.914.593.222 | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 667.053.700.000 | 507.368.247.904 | 2.420.789.142 | (358.600.000) | 420.501.550.420 | 197.424.375.538 | 1.794.410.063.004 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 99.213.424.181 | 99.213.424.181 |
| Chia cổ tức bằng tiền (*) (Thuyết minh 24) | - | - | - | - | - | (100.007.355.000) | (100.007.355.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | - | - | - | 72.297.618.771 | (72.297.618.771) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (Thuyết minh 21) | - | - | - | - | - | (23.496.132.787) | (23.496.132.787) |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | - | (8.560.694.359) | 8.560.694.359 | - |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 667.053.700.000 | 507.368.247.904 | 2.420.789.142 | (358.600.000) | 484.238.474.832 | 109.397.387.520 | 1.770.119.999.398 |

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Số 02/NQ-ĐHĐCĐ-IMP của Đại hội đồng Cổ đông ngày 25 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021, cụ thể như sau:

- a) Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 15% mệnh giá của số lượng cổ phiếu đang lưu hành bằng tiền trị giá 100.007.355.000 Đồng. Theo Điều 1, Nghị quyết Số 04/NQ-HĐQT-IMP của Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 4 tháng 5 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua ngày đăng ký cuối cùng là ngày 26 tháng 5 năm 2022 và ngày trả cổ tức bằng tiền là ngày 24 tháng 6 năm 2022. Đến ngày phê duyệt Báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông;
- b) Trích lập quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ 36,92% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trị giá 72.297.618.771 Đồng; và
- c) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 12% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trị giá 23.496.132.787 Đồng.

24 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | - | - |
| Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 23) | 100.007.355.000 | 100.007.355.000 |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền | (100.007.355.000) | (100.007.355.000) |
| Số dư cuối kỳ/năm | - | - |

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|---|-----------------------|
| | 30.6.2022 | 30.6.2021 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 99.213.424.181 | 91.179.995.836 |
| Điều chỉnh tăng khoản truy thu thuế được bù đắp bằng Quỹ đầu tư phát triển (VND) | - | 4.741.710.650 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (11.905.610.902) | (11.510.604.778) |
| | <u>87.307.813.279</u> | <u>84.411.101.708</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | <u>66.671.570</u> | <u>66.671.570</u> |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>1.310</u> | <u>1.266</u> |

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 được thông qua trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

| | 30.6.2022 | 31.12.2021 |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Đô la Mỹ ("USD") | 25.900,02 | 35.210,17 |
| Euro ("EUR") | 13.915,70 | 13.915,70 |
| | <u> </u> | <u> </u> |

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30.6.2022 | 31.12.2021 |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | <u>32.945.346.171</u> | <u>24.122.380.526</u> |

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| Doanh thu | | |
| Doanh thu hàng sản xuất | 655.694.770.882 | 594.907.409.862 |
| Doanh thu hàng nhượng quyền | 9.920.119.968 | 22.438.700.000 |
| Doanh thu hàng hóa khác | 6.187.260.371 | 5.489.104.894 |
| | <u>671.802.151.221</u> | <u>622.835.214.756</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Chiết khấu thương mại | (2.831.466.700) | (7.094.507.424) |
| Hàng bán bị trả lại | (176.888.872) | (1.455.502.910) |
| Giảm giá hàng bán | (97.040.000) | (423.980.800) |
| | <u>(3.105.395.572)</u> | <u>(8.973.991.134)</u> |
| Doanh thu thuần về bán hàng | <u>668.696.755.649</u> | <u>613.861.223.622</u> |

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------------|------------------------|
| | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| Giá vốn hàng sản xuất | 325.225.455.904 | 292.854.367.934 |
| Giá vốn hàng khuyến mãi | 45.259.150.857 | 39.885.609.092 |
| Giá vốn hàng nhượng quyền | 7.467.811.818 | 16.624.210.333 |
| Giá vốn hàng hóa khác | 4.825.509.693 | 5.341.290.915 |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10) | 2.189.164.584 | (1.483.225.218) |
| | <u>384.967.092.856</u> | <u>353.222.253.056</u> |

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------------|----------------------|
| | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| Cổ tức được chia | 5.974.126.000 | 242.584.000 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 5.777.817.160 | 3.187.473.900 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 1.786.159.238 | 1.066.160.604 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | - | 62.249.701 |
| | <u>13.538.102.398</u> | <u>4.558.468.205</u> |

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------------|----------------------|
| | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| Chiết khấu thanh toán | 9.331.866.421 | 5.960.570.061 |
| Lỗi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 2.279.366.772 | - |
| Lãi tiền vay | 2.192.395.206 | 2.706.399.236 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 229.525.901 | 163.899.000 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư | (377.057.144) | (84.148.650) |
| Chi phí tài chính khác | 40.049.444 | 1.171.143.442 |
| | <u>13.696.146.600</u> | <u>9.917.863.089</u> |

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------------|------------------------|
| | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| Chi phí nhân viên | 52.080.576.603 | 44.585.735.319 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 21.204.515.945 | 15.853.347.130 |
| Chi phí công tác và hội nghị | 16.796.067.351 | 17.852.128.906 |
| Chi phí tiếp thị, duy trì và phát triển thị trường | 13.950.317.778 | 18.615.473.861 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.066.284.219 | 4.741.934.396 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.791.503.186 | 3.003.971.169 |
| Chi phí sửa chữa | 542.802.733 | 924.534.838 |
| Chi phí khác | 3.481.461.694 | 3.508.490.157 |
| | <u>114.913.529.509</u> | <u>109.085.615.776</u> |

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------------|-----------------------|
| | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| Chi phí nhân viên | 12.423.771.303 | 11.985.387.825 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.953.803.062 | 4.939.962.390 |
| Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 2.555.973.622 | 2.386.650.710 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.289.421.548 | 2.132.435.193 |
| Chi phí công tác, hội nghị | 1.278.391.841 | 1.121.969.003 |
| Chi phí khác | 19.390.990.418 | 10.929.238.444 |
| | <u>43.892.351.794</u> | <u>33.495.643.565</u> |

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế thu nhập doanh nghiệp trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------------|------------------|
| | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 125.242.707.487 | 116.945.884.814 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 25.048.541.497 | 23.389.176.963 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (1.194.825.200) | (48.516.800) |
| Chi phí không được khấu trừ | 739.297.712 | 983.428.344 |
| Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.712.138.872 | - |
| Dự phòng (thừa)/thiếu của năm trước | (275.869.575) | 1.441.800.471 |
| Chi phí thuế TNDN (*) | 26.029.283.306 | 25.765.888.978 |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 26.029.283.306 | 25.765.888.978 |
| Thuế TNDN - hoãn lại | - | - |
| | 26.029.283.306 | 25.765.888.978 |

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày | |
|---------------------------|----------------------------------|------------------|
| | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| Chi phí nguyên vật liệu | 235.200.273.933 | 232.697.401.093 |
| Chi phí nhân viên | 121.552.648.281 | 111.065.251.763 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 48.269.757.677 | 47.381.541.199 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 30.176.403.086 | 29.769.091.890 |
| Chi phí khác | 112.636.945.176 | 98.577.179.988 |
| | 547.836.028.153 | 519.490.465.933 |

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và các kỳ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại dược phẩm và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

| | <u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u> | |
|--------------------------------|---|------------------|
| | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| Mua TSCĐ nhưng chưa thanh toán | 6.160.182.795 | 8.996.226.810 |

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | <u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u> | |
|--|---|------------------|
| | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| i) Doanh thu bán hàng | | |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 5.661.971.040 | 1.084.099.314 |
| ii) Mua hàng hóa | | |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 10.029.522.820 | 4.846.740.150 |
| iii) Bán tài sản cố định | | |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | - | 1.182.727.272 |

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | | <u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u> | |
|---|---|---|----------------------|
| | | 30.6.2022 | 30.6.2021 |
| | | VND | VND |
| iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | | |
| Thu nhập sau thuế | | | |
| Bà Trần Thị Đào | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 1.545.723.397 | 1.498.843.094 |
| Ông Nguyễn Quốc Định | Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc | 647.900.435 | 914.454.892 |
| Ông Ngô Minh Tuấn | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc | 522.777.180 | 682.475.002 |
| Ông Lê Văn Nhã Phương | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc | 802.707.273 | 884.716.854 |
| Ông Huỳnh Văn Nhung | Phó Tổng Giám đốc | 897.192.492 | 823.666.397 |
| Ông Trần Hoài Hạnh | Kế toán trưởng | 393.083.999 | 516.103.139 |
| Thù lao và tiền thưởng sau thuế | | | |
| Ông Nguyễn Quốc Định | Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc | 1.000.000.000 | 888.000.000 |
| Bà Trần Thị Đào | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 600.000.000 | 560.000.000 |
| Ông Ngô Minh Tuấn | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc | 300.000.000 | 276.000.000 |
| Ông Lê Văn Nhã Phương | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc | 300.000.000 | 266.400.000 |
| Bà Hàn Thị Khánh Vinh | Thành viên Hội đồng Quản trị | 229.500.000 | 193.500.000 |
| Ông Trần Anh Tuấn | Thành viên Hội đồng Quản trị | 232.500.000 | 193.500.000 |
| Ông Trương Minh Hùng | Thành viên Hội đồng Quản trị | 229.500.000 | 190.100.000 |
| Ông Nguyễn Đức Tuấn | Trưởng Ban Kiểm soát | 211.500.000 | 227.500.000 |
| Bà Lê Thị Kim Chung | Trưởng Ban Kiểm soát | 170.000.000 | 159.600.000 |
| Bà Đỗ Thị Thanh Thúy | Thành viên Ban Kiểm soát | 113.400.000 | 153.600.000 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Lê | Thư ký Hội đồng Quản trị | 155.000.000 | 159.600.000 |
| Tổng cộng | | 8.350.784.776 | 8.588.059.378 |

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------------|----------------------|
| | 30.6.2022 VND | 30.6.2021 VND |
| v) Hoạt động tài chính | | |
| Công ty liên kết | | |
| Cổ tức chia cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 22.185.000 | 22.185.000 |
| Đầu tư thêm vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | 20.327.136.000 | - |
| Cổ tức nhận từ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | <u>5.928.748.000</u> | <u>-</u> |
| (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan | | |
| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
| i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | <u>5.762.999.377</u> | <u>2.295.913.712</u> |
| ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14) | | |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm | <u>2.677.963.598</u> | <u>3.023.413.660</u> |

38 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị | <u>37.672.365.884</u> | <u>45.663.803.930</u> |

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 9 tháng 8 năm 2022.



Dương Hoàng Vũ
Người lập



Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện
theo pháp luật